TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 170/2017/DS – ST
Ngày: 28-9-2017
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chót

Ông Phạm Hiếu Thiện

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại phòng xét xử của Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 173/2017/TLST - DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2009/2017/QĐST- DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: 21/5 ấp T, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

1/ Ông Trần Văn N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

2/ Bà Phan Thị L, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: 107/1 ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2017 quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Vào ngày 17/01/2015 bà có cho vợ chồng ông Trần Văn N, bà Phan Thị L vay số tiền 10.000.000 đồng; Đến ngày 11/02/2015 bà có cho ông N, bà Lvay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, hai lần vay tiền ông N, bà L nói vay để trả nợ Ngân hàng và có viết biên nhận nhận nợ hai lần vay với số tiền 60.000.000 đồng; Đến ngày 14/8/2015 ông N, bà L có trả được 20.000.000 đồng, số tiền vay còn lại là 40.000.000 đồng, ông N, bà

L hứa đến ngày 14/9/2015 sẽ trả tất nợ, nếu không trả sẽ đồng ý chịu lãi suất với mức lãi suất 1,125%/tháng; Đến thời hạn trả nợ bà có yêu cầu nhiều lần nhưng ông N, bà Lchỉ hứa nhưng không thực hiện.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N, bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền gốc là 40.000.000 đồng và chịu lãi suất với mức lãi suất 1,125%/tháng tính từ ngày 14/9/2015 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Bị đơn ông Trần Văn N, bà Phan Thị L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do, không có lời trình bày, không có ý kiến về việc yêu cầu của nguyên đơn.

Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N thì vụ án có quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; Bị đơn ông Trần Văn N, bà Phan Thị L có nơi cư trú tại 107/1 ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre; Do đó, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Văn N, bà Phan Thị L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai các thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, nhưng ông N, bà L vắng mặt không lý do, Tòa án xét xử vắng mặt ông N, bà L là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N, bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 40.000.000 đồng tiền vay; Khi khởi kiện bà Nguyễn Thị N có cung cấp cho Tòa án hai biên nhận do ông Trần Văn N ký thừa nhận có mượn tiền, biên nhận 10.000.000 đồng (BL 12) và biên nhận 50.000.000 đồng (BL 13); Như vậy, có căn cứ xác định ông Trần Văn N, bà Phan Thị L có vay tiền bà Nguyễn Thị N hai lần với số tiền vay là 60.000.000 đồng, đã trả số tiền 20.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa trả là 40.000.000 đồng là có thật; Do ông Trần Văn N, bà Phan Thị L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu trả 40.000.000 đồng tiền vay là có căn cứ nên được chấp nhận;

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N buộc ông N, bà L phải chịu tiền lãi của số tiền vốn vay 40.000.000 đồng với mức lãi suất 1,125%/tháng, tính từ

ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 14/9/2015 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Xét thấy, khi vay tiền ông Trần Văn N có viết biên nhận mượn tiền, nhưng nội dung biên nhận không có nêu thời hạn trả nợ vay, mức lãi suất; Tuy nhiên, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng bị đơn ông N, bà L có trả nợ gốc số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 14/8/2015, sau đó hai bên có thỏa thuận đến ngày 14/9/2015 ông N, bà L phải trả xong số tiền còn lại là 40.000.000 đồng, nếu đến thời hạn không trả phải chịu lãi suất 1,125%/tháng; Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn N, bà Phan Thị L không có văn bản nêu ý kiến về việc yêu cầu tính lãi của nguyên đơn; Do đó, có căn cứ xác định đây là sự tự nguyện thỏa thuận trên cơ sở bình đẳng, thiện chí, hợp tác giữa các bên nên được xem là hợp pháp; Qua tham khảo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay không kỳ hạn là 1,2%/tháng; ông N, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự *"... Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ"*; Như vậy, về thời gian và mức lãi suất bà Nở yêu cầu là có căn cứ và phù hợp quy định nên được chấp nhận. Tính từ ngày ông N, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận là 14/9/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2017 tính tròn là 24 tháng 14 ngày.

Cụ thể: 40.000.000 x 1,125% x (24 tháng + 14 ngày) = 11.010.000 đồng (mười một triệu không trăm mười ngàn đồng).

Tổng cộng số tiền ông N, bà L phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N là: 40.000.000 đồng + 11.010.000 đồng = 51.010.000 đồng (Năm mươi mốt triệu không trăm mười ngàn đồng).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

[4] Về án phí: Do khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận ông Trần Văn N, bà Phan Thị L phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch với số tiền là 51.010.000 đồng x 5% = 2.550.500 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 147, 227, 273 và 280 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, 474, 475 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Trần Văn N Năm và bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền tổng

cộng là 51.010.000 đồng (Năm mươi mốt triệu không trăm mười ngàn đồng) *[Trong đó 40.000.000 đồng tiền vốn, tiền lãi là 11.010.000 đồng]*.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông Trần Văn N Năm và bà Phan Thị L phải có nghĩa vụ liên đới chịu 2.550.500 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi ngàn năm trăm đồng).

3. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.247.500 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số: 00010723 ngày 04/8/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trần Văn N Năm và bà Phan Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THA DS huyện P;
- VKSND huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Vp).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đặng Văn Phương